

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.159.693.851.395	7.578.000.812.167
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.563.900.097	324.257.433.673
111	Tiền		183.549.150.657	74.531.880.865
112	Các khoản tương đương tiền		38.014.749.440	249.725.552.808
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.980.002.315	39.180.002.315
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	38.980.002.315	39.180.002.315
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.847.337.850.355	7.159.041.969.387
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	697.453.557.178	317.900.737.762
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.549.551.801.497	1.108.502.551.579
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	509.202.506.902	109.645.483.975
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	5.091.129.984.778	5.622.993.196.071
140	Hàng tồn kho		1.714.322.303	813.889.293
141	Hàng tồn kho	9	1.714.322.303	813.889.293
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.097.776.325	54.707.517.499
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	9.777.249.322	8.452.493.099
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)	40.320.527.003	46.255.024.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		11.286.024.617.697	11.458.553.390.625
210	Các khoản phải thu dài hạn		220.104.298.906	510.948.971.289
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	197.597.000.000	10.698.022.927
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	22.507.298.906	500.250.948.362
220	Tài sản cố định		8.842.354.518.914	9.399.728.038.087
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	8.447.997.047.616	8.994.944.695.897
222	Nguyên giá		10.380.306.104.480	10.403.015.587.959
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.932.309.056.864)	(1.408.070.892.062)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	723.833.196	958.589.904
225	Nguyên giá		1.232.472.730	1.232.472.730
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(508.639.534)	(273.882.826)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	393.633.638.102	403.824.752.286
228	Nguyên giá		420.826.943.652	420.826.943.652
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.193.305.550)	(17.002.191.366)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.182.690.679.906	1.073.431.031.494
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.182.690.679.906	1.073.431.031.494
250	Đầu tư tài chính dài hạn	6	905.670.377.971	339.092.799.513
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		841.539.347.356	258.092.799.513
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.000.000.000	81.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.868.969.385)	-
260	Tài sản dài hạn khác		135.204.742.000	135.352.550.242
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	69.713.347.344	61.131.031.953
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.181.182.706	8.558.450.265
269	Lợi thế thương mại		57.310.211.948	65.663.068.024
270	TỔNG TÀI SẢN		19.445.718.469.092	19.036.554.202.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.328.358.118.156	9.300.452.205.369
310	Nợ ngắn hạn		3.275.678.648.680	3.079.292.264.807
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13(a)	1.386.183.332.109	1.223.109.690.620
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	82.852.744.408	35.567.587.582
314	Phải trả người lao động		3.664.842.879	2.756.170.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	284.743.549.258	265.181.718.883
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	182.788.872.612	189.309.039.132
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	1.335.445.307.414	1.363.368.058.090
330	Nợ dài hạn		6.052.679.469.476	6.221.159.940.562
331	Phải trả người bán dài hạn	13(b)	369.157.333.980	250.864.145.998
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		8.826.290	13.640.642
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	856.000.000.000	856.000.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	4.748.790.904.521	5.034.922.124.978
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		78.722.404.685	79.360.028.944
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.117.360.350.934	9.736.101.997.423
410	Vốn chủ sở hữu		10.117.360.350.934	9.736.101.997.423
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		541.037.584.882	186.649.401.164
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		184.324.483.011	247.103.099.050
421b	- LNST chưa phân phối/Lỗ lũy kế của kỳ này		356.713.101.871	(60.453.697.886)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.276.322.766.052	2.249.452.596.259
440	TỔNG NGUỒN VỐN		19.445.718.469.090	19.036.554.202.792



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2024

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm	
		31.12.2024	31.12.2023	2024	2023
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.459.901.665	231.414.628.133	1.277.960.452.464	1.125.647.318.634
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.459.901.665	231.414.628.133	1.277.960.452.464	1.125.647.318.634
11	Giá vốn hàng bán	(162.808.186.593)	(161.595.432.611)	(649.292.208.040)	(590.598.766.182)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.651.715.072	69.819.195.522	628.668.244.424	535.048.552.452
21	Doanh thu hoạt động tài chính	172.606.870.363	147.746.460.932	784.207.865.564	744.073.568.740
22	Chi phí tài chính	(272.623.989.049)	(284.641.561.470)	(852.685.580.248)	(1.345.278.223.299)
23	+ Trong đó: chi phí lãi vay	(158.669.420.271)	(206.818.064.442)	(587.196.139.990)	(967.422.134.827)
24	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(24.175.563.196)	(17.187.044.727)	(45.669.871.288)	(50.179.278.369)
25	Chi phí bán hàng	9.828.504	(4.382.842)	(19.719.114)	(19.719.114)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.658.143.089)	(18.481.243.409)	(73.241.430.604)	(70.352.394.627)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(61.189.281.395)	(102.748.575.994)	441.279.227.848	(186.707.494.217)
31	Thu nhập khác	(43.832.909.658)	7.712.634.951	44.007.443.838	49.116.675.413
32	Chi phí khác	(8.792.808.103)	(4.804.947.535)	(17.248.194.551)	(9.904.722.332)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	(52.625.717.761)	2.907.687.416	26.759.249.287	39.211.953.081
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(113.814.999.156)	(99.840.888.578)	468.038.477.135	(147.495.541.136)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.155.719.159	3.197.426.876	(75.648.843.706)	(6.608.375.513)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	737.265.409	270.467.145	1.930.730.193	1.383.490.585
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(109.922.014.588)	(96.372.994.557)	394.320.363.622	(152.720.426.064)
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	(56.862.553.223)	(42.520.934.884)	356.713.101.871	(35.911.486.594)
62	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(53.059.461.365)	(53.852.059.673)	37.607.261.752	(116.808.939.470)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(78)	(92)	489	(77)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(78)	(78)	489	(77)



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập

Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	468.045.213.604	(147.495.541.136)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại	542.514.275.021	496.312.234.192
03	Các khoản dự phòng	16.868.969.385	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	114.526.492.271	99.735.147.130
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(89.748.662.363)	23.447.281.112
06	Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu	589.320.931.030	986.624.162.324
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.641.527.218.948	1.458.623.283.622
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	507.258.174.063	(994.459.161.216)
10	Tăng hàng tồn kho	(900.433.010)	(60.841.771)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(279.982.181.698)	499.291.749.224
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(9.864.686.614)	2.482.534.409
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	34.930.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả	(623.816.053.645)	(1.011.756.219.212)
15	Thuế TNDN đã nộp	(27.260.507.640)	(22.714.777.648)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.206.961.530.404	(33.663.432.592)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(149.900.223.257)	(200.417.290.383)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.468.229.312	17.748.194.897
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(707.120.128.000)	(420.130.966.649)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	120.864.128.000	492.522.867.010
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(787.301.475.000)	(47.407.409.286)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	597.338.468.350	587.219.527
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.077.776.521	44.949.063.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(894.573.224.074)	(112.148.321.225)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.156.000.000	2.800.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.369.600.772.347	1.950.048.347.604
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.787.713.134.569)	(4.606.691.398.652)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(271.144.000)	(271.144.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(7.700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(415.227.506.222)	135.385.804.952
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(102.839.199.892)	(10.425.948.865)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	324.257.433.673	334.627.824.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	145.666.316	55.558.294
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	221.563.900.097	324.257.433.673



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Chi tiết cổ đông của Công ty tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10 công ty con trực tiếp, 8 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thạnh Hóa	Sản xuất điện	Bến Lức. Long An	90,00	90,00	91,84	91,84
2	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phù Mỹ. Bình Định	51,00	41,28	51,00	41,28
3	Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa. Gia Lai	51,00	51,00	51,00	51,00
4	Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm. Vĩnh Long	50,50	50,50	50,50	50,50
5	Công Ty Cổ Phần Skylar	Sản xuất điện và tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
6	Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,97	50,23	50,97	50,23
7	Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Huyền. Sóc Trăng	90,00	90,00	90,00	90,00
8	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,90	100,00	99,90
9	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,93	100,00	99,93

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
10	Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
11	Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông (ii)	Sản xuất điện	TP Điện Biên Phủ, Điện Biên	99,98	99,98	-	-
12	Công Ty Cổ Phần Aton (iii)	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	85,00	85,00	-	-
Công ty con gián tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
2	Công ty Cổ Phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
3	Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
4	Công Ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Bảng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
5	Công Ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Bảng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
6	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hà Nội	99,80	98,80	99,80	98,80
7	Công Ty Cổ Phần Greensky Infnitive (iv)	Lắp đặt hệ thống xây dựng điện	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	98,80
8	Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar (v)	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,00	98,01
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp							
1	Công Ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
3	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa (vi)	Xử lý chất thải rắn	TP. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	-	-
4	Công ty CP TSN Hòn Đất (vi)	Sản xuất điện	Hòn Đất, Kiên Giang	45,00	45,00	-	-
5	Công ty CP TSN Long An (vi)	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	45,00	45,00	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp (tiếp theo)							
6	Công ty CP TSN Hà Nam (vi)	Sản xuất điện	Duy Tiên, Hà Nam	45,00	45,00	-	-
7	Công ty CP TSN Hué (vi)	Sản xuất điện	Thừa Thiên Hué	45,00	45,00	-	-
Công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con							
1	Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,00	49,50	50,00	49,50

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.
- (ii) Theo nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 18 tháng 04 năm 2024. Nghị quyết Thông qua góp vốn thành lập Công ty cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty CP BCG Điện gió Điện Biên Đông.
- (iii) Theo nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 23 tháng 05 năm 2024. Nghị quyết Thông qua góp vốn thành lập Công ty cổ phần Aton.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 4 tháng 9 năm 2024 về việc phê duyệt chuyển nhượng cổ phần tại Công Ty Cổ Phần Greensky Infinitive, Công ty cổ phần Skylar thoái toàn bộ cổ phần tại Công ty này, tương ứng 211.178 cổ phần. Các thủ tục về chuyển quyền sở hữu tại công ty này đã được hoàn tất vào ngày 5 tháng 9 năm 2024.
- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-COSMOS ngày 6 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Cosmos Solar. Tại ngày 20 tháng 2 năm 2024. Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty con này.
- (vi) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31 tháng 1 năm 2024 thông qua phê duyệt liên quan tới việc mua bán cổ phần. Công ty sẽ thực hiện mua 45% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, tương đương với 612,5 tỷ Đồng. Công ty sẽ thực hiện bán 35% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa với 5.145.000 cổ phiếu.

Theo Nghị Quyết số 52/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 25 tháng 12 năm 2024 thông qua nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa với 2.205.000 cổ phiếu, tương đương với 231,525 tỷ đồng. (Thuyết minh (6c))

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Theo Nghị Quyết số 06/2024/NQ-ĐHDCD-TSN ngày 10 tháng 6 năm 2024 thông qua phê duyệt tách Công ty CP Đầu tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa để thành lập các Công ty được tách gồm Công ty CP TSN Hòn Đất, Công ty CP TSN Long An, Công ty CP TSN Huế và Công ty CP TSN Hà Nam và không chấm dứt tồn tại công ty bị tách.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tập đoàn có 107 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế. Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ lệ tham gia cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (iv) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế. Tập đoàn sẽ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 18 năm
Giấy phép đầu tư dự án	47 - 48 năm
Khác	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng. Trong đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày Biên bản họp của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá bán điện
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	37.686.170.309	63.509.696
Tiền gửi ngân hàng	166.577.729.788	74.468.371.169
Các khoản tương đương tiền (*)	17.300.000.000	249.725.552.808
	<u>221.563.900.097</u>	<u>324.257.433.673</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,5%/năm đến 3,6%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Mua Bán Điện	657.242.127.757	295.338.153.305
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	852.829.372	-
Các đối tượng khác	8.185.817.049	9.459.736.977
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	31.172.783.000	13.102.847.480
	<u>697.453.557.178</u>	<u>317.900.737.762</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	470.937.900.000	670.937.900.000
Powerchina International Group Limited	142.937.642.745	142.937.642.745
Nguyễn Thị Bích Lan	592.896.600.000	-
Công Ty TNHH SX XNK TMDV Tổng Hợp Hoàng Vũ	118.935.250.000	-
Công ty TNHH Tổng hợp Hưng Lộc	74.233.064.600	74.233.064.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	31.515.453.438	31.515.453.438
Các đối tượng khác	97.924.534.706	135.144.166.475
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	20.171.356.008	53.734.324.321
	<u>1.549.551.801.497</u>	<u>1.108.502.551.579</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	38.980.002.315	38.980.002.315	39.180.002.315	39.180.002.315

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,7%/năm)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31.12.2024				Tại ngày 31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	(*)	-	(*)	59.400.000.000	-	(*)	-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	21.600.000.000	(*)	(16.868.969.385)	(*)	21.600.000.000	(*)	(*)	-
	81.000.000.000	-	(16.868.969.385)	-	81.000.000.000	-	-	=

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (*)	369.494.648.148	359.287.626.992 (*)	-	-
Công ty CP TSN Hòn Đất	3.130.833.333	3.130.833.333 (*)	-	-
Công ty CP TSN Long An	47.275.833.333	47.275.833.333 (*)	-	-
Công ty CP TSN Hà Nam	11.718.750.000	11.718.750.000 (*)	-	-
Công ty CP TSN Huế	42.419.166.667	39.526.932.987 (*)	-	-
Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	14.582.874.690 (*)	24.952.712.350	15.011.310.830 (*)
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	2.205.000.000	6.430.483.818 (*)	2.205.000.000	10.974.228.607 (*)
Công ty CP BCG - SP Greensky (i)	411.512.000.000	359.586.012.203 (*)	256.012.000.000	232.107.260.076 (*)
	912.286.131.481	841.539.347.356	283.169.712.350	258.092.799.513

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Nghị Quyết số 27/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 09 tháng 7 năm 2024 thông qua góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, số tiền góp thêm là 112,908 tỷ đồng.

(ii) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 30 tháng 1 năm 2024, số 03/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 23 tháng 4 năm 2024, 06/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 28 tháng 6 năm 2024, 09/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ Công ty CP BCG - SP Greensky, Công ty cổ phần Skylar đã đăng ký mua thêm 15.550.000 cổ phần, tương đương 155.500.000.000 đồng và không thay đổi tỷ lệ sở hữu Công ty CP BCG - SP Greensky.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba:		
Công ty Cổ phần E Power 1	129.016.483.975	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thạnh Diamond	46.000.000.000	-
Khác	1.397.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	332.789.022.927	109.645.483.975
	<u>509.202.506.902</u>	<u>109.645.483.975</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 9%/năm và kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 31 tháng, thời hạn còn lại dưới 12 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lãi suất từ 0%/năm đến 9%/năm).

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	197.597.000.000	10.698.022.927
	<u>197.597.000.000</u>	<u>10.698.022.927</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện khoản phải thu về cho vay dài hạn của Tập đoàn với các bên liên quan và không có tài sản đảm bảo với lãi suất 9%/năm với kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 39 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lãi suất từ 0%/năm đến 9%/năm).

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	4.865.252.635.067	-	5.318.529.455.067	-
Lãi BCC	93.657.063.618	-	258.600.933.085	-
Tạm ứng cho nhân viên	65.438.185.211	-	29.633.722.260	-
Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi	21.876.625.293	-	10.474.663.149	-
Cổ tức nhận được	-	-	-	-
Khác	44.905.475.589	-	5.754.422.510	-
	5.091.129.984.778	-	5.622.993.196.071	-
Trong đó:				
Công Ty Cổ phần Mega Solar	814.524.026.148	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Artemis Investment	402.410.959	-	373.526.684.931	-
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Tân Thành Diamond	1.484.780.822	-	377.338.998.636	-
Khác	19.699.429.184	-	449.509.271.739	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.255.019.337.665	-	4.422.618.240.765	-
	5.091.129.984.778	-	5.622.993.196.071	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.659.813.855.067	Số 270421BCG - KL1 Đến 20/4/2025	Dự án Nhà máy Điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư.	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 9%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 12%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. - Dự án đang trong giai đoạn xây dựng. - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	300.000.000.000	Số 2309/2020/HTKD_soctrang: megasolar. Đến 22/9/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
	300.000.000.000	Số 1508/2023/ĐT1-MEGA. Đến 15/8/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
	150.400.000.000	Số 1508/2023/ĐT2-MEGA. Đến 15/8/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thạnh Diamond	101.000.000	Số 01/2021/HTKD-TH-TT Đến 27/12/2024	Dự án Nhà máy Điện Năng lượng Mặt trời Hoa Hướng Dương ("Dự án Sunflower")	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 18,65%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 18,65%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	Số 1408/2024/HTKD/DT2-TSN Hòn Đất. Đến 14/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác Thành phố Rạch Giá – Kiên Giang	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	127.500.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN Huế. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Thủy Phương	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	334.384.000.000	Số 1408/2024/HTKD/DT1-TSN Long An. Đến 14/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác Tâm Sinh Nghĩa – Long An	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**Mẫu số B 09 – DN/HN****8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	454.057.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	590.130.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT1-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	349.679.000.000	Số 2008/2024/HTKD/WINDST-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	173.494.000.000	Hợp đồng HTKD ngày 26/08/2024. Đến 25/08/2025	Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa.	Chia lợi nhuận 15%/năm, chia lợi nhuận cuối kỳ
	117.314.000.000	Hợp đồng HTKD số 01/2024/HTKD/TH-TSN. Đến 25/08/2025	Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**Mẫu số B 09 – DN/HN****8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	6.237.780.000	TTCD 25/12/2024	Hợp tác đầu tư dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2	- Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng. - Hoàn trả gốc và lợi nhuận được chia trong vòng 90 ngày kể từ ngày chấm dứt.
	4.865.252.635.067			

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	11.381.000.000	-	489.100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.077.000.000	-	11.077.000.000	-
Khác	49.298.906	-	73.948.362	-
	22.507.298.906	-	500.250.948.362	-
Trong đó:				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Toàn Phát	-	-	479.100.000.000	-
Khác	11.126.298.906	-	11.150.948.362	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	11.381.000.000	-	10.000.000.000	-
	22.507.298.906	-	500.250.948.362	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau:

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	11.381.000.000	Hợp đồng HTKD ngày 23/02/2024. Thời hạn 03 năm kể từ ngày 23/02/2024	Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2 với công suất 100 MWp tại ấp Khai Long, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau do Công ty Cổ Phần Điện gió Khai Long 2 làm Chủ đầu tư	Sau khi Dự án đi vào hoạt động, có doanh thu, tạo ra lợi nhuận, và các Bên được phân chia lợi nhuận từ Chủ đầu tư của Dự án, theo đó Bên Đóng góp và Công ty sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng hoặc theo thỏa thuận khác của các Bên. Lợi nhuận được phân chia là lợi nhuận trước thuế.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024	31.12.2023
Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc VND 1.714.322.303	Giá gốc VND 813.889.293
	Dự phòng VND -	Dự phòng VND -
	=	=

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.015.029.487.841	7.534.699.514.764	850.803.649.063	2.369.099.091	113.837.200	10.403.015.587.959
Số tăng trong kỳ	5.098.222.300	2.415.418.240	-	31.400.000	-	7.545.040.540
Số giảm trong kỳ	-	30.254.524.019	-	-	-	30.254.524.019
Số dư cuối kỳ	2.020.127.710.141	7.506.860.408.985	850.803.649.063	2.400.499.091	113.837.200	10.380.306.104.480
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	323.793.019.804	955.195.061.444	128.168.345.382	906.560.072	7.905.360	1.408.070.892.062
Khấu hao trong kỳ	105.403.479.658	375.693.991.259	43.365.352.584	350.195.040	36.881.652	524.849.900.193
Giảm trong kỳ	-	611.735.391	-	-	-	611.735.391
Số dư cuối kỳ	429.196.499.462	1.330.277.317.312	171.533.697.966	1.256.755.112	44.787.012	1.932.309.056.864
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.691.236.468.037	6.579.504.453.320	722.635.303.681	1.462.539.019	105.931.840	8.994.944.695.897
Số dư cuối kỳ	1.590.931.210.679	6.176.583.091.673	679.269.951.097	1.143.743.979	69.050.188	8.447.997.047.616

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và truyền dẫn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác (Thuyết minh 17).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Phương tiện vận tài VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2024 và ngày 31.12.2024	1.232.472.730
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2024	273.882.826
Khấu hao trong năm	234.756.708
Tại ngày 31.12.2024	508.639.534
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2024	958.589.904
Tại ngày 31.12.2024	723.833.196

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê tài chính số 63.22.07/CTTC ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

Giấy phép đầu tư dự án
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1.1.2024 và ngày 31.12.2024

420.826.943.652

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1.1.2024

17.002.191.366

Khấu hao trong năm

10.191.114.184

Tại ngày 31.12.2024

27.193.305.550

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2024

403.824.752.286

Tại ngày 31.12.2024

393.633.638.102

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	854.331.709.296	782.154.991.965
Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1	110.954.933.547	104.447.584.290
Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 2	95.946.943.348	70.910.802.204
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 2	18.781.571.439	18.756.595.644
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 3	18.794.568.714	18.769.592.919
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 4	18.769.127.802	
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 5	16.450.567.846	
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 6	15.176.319.651	
Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	13.100.928.847	15.057.093.230
Dự án Nhà máy Điện Gió BCG Sóc Trăng 1	10.690.097.126	8.710.953.672
Dự án Linh Trung 3	6.896.500.455	-
Chi phí xây dựng khác	2.797.411.836	54.623.417.571
	1.182.690.679.906	1.073.431.031.494

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ dụng cụ	5.432.099.209	2.897.350.657
Chi phí quản lý tài sản đảm bảo		2.737.603.307
Chi phí dịch vụ thu xếp vốn	1.310.630.136	-
Khác	3.034.519.977	2.817.539.135
	<u>9.777.249.322</u>	<u>8.452.493.099</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí bảo hiểm	21.736.167.086	24.437.955.782
Tiền trồng rừng thay thế	19.764.541.439	-
Tiền thuê đất trả trước	11.287.121.484	16.571.227.515
Chi phí phát hành trái phiếu	7.200.000.000	9.600.000.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	7.076.274.890	1.987.337.285
Công cụ dụng cụ, thiết bị	300.725.228	246.079.025
Khác	2.348.517.217	8.288.432.346
	<u>69.713.347.344</u>	<u>61.131.031.953</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trong đó:				
Ông Ngô Đức Thắng	324.900.000.000	324.900.000.000	-	-
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	415.475.212.904	415.475.212.904	423.223.088.490	423.223.088.490
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	263.141.245.948	263.141.245.948	264.797.173.119	264.797.173.119
Ông Nguyễn Văn Lục	88.706.812.018	88.706.812.018	-	-
Khác	125.042.815.645	125.042.815.645	126.191.503.298	126.191.503.298
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	168.917.245.594	168.917.245.594	408.897.925.713	408.897.925.713
	1.386.183.332.109	1.386.183.332.109	1.223.109.690.620	1.223.109.690.620

(b) Dài hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ông Nguyễn Văn Lục	53.921.170.213	53.921.170.213		
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	315.236.163.767	315.236.163.767	250.864.145.998	250.864.145.998
	369.157.333.980	369.157.333.980	250.864.145.998	250.864.145.998

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01.01.2024 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Cán trừ trong năm/phân loại lại VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	31.12.2024 VND
a) Phải trả					
Thuế GTGT phải nộp	3.765.961.394	102.057.127.230	26.926.509.788	73.803.432.747	5.093.146.089
Thuế TNDN	27.162.757.865	75.648.843.706	-	27.260.507.640	75.551.093.931
Thuế thu nhập cá nhân	540.308.017	5.038.680.647	-	4.353.450.107	1.225.538.557
Khác	4.098.560.306	34.729.701.826	297.090.000	37.548.206.301	982.965.831
	<u>35.567.587.582</u>	<u>217.474.353.409</u>	<u>27.223.599.788</u>	<u>142.965.596.795</u>	<u>82.852.744.408</u>
b) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	46.255.024.400	14.824.284.649	20.653.721.123	-	40.320.527.003
	<u>46.255.024.400</u>	<u>14.824.284.649</u>	<u>20.653.721.123</u>	<u>-</u>	<u>40.320.527.003</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	190.271.643.568	206.566.337.977
Chi phí lãi BCC	52.087.671.233	-
Tạm tăng nguyên giá TSCĐ	-	34.829.238.883
Khác	42.384.234.457	23.786.142.023
	284.743.549.258	265.181.718.883

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi BCC	111.804.322.617	117.944.229.886
Chi phí lãi vay	26.201.743.664	46.155.676.005
Phải trả gốc BCC	-	11.480.000.000
BHXH, BHYT, BHTN	104.200.522	87.924.202
Khác	44.678.605.809	13.641.209.039
	182.788.872.612	189.309.039.132

Trong đó		
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	82.591.917.812	107.553.917.812
Khác	52.202.115.819	34.725.225.430
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	47.994.838.981	47.029.895.890
	182.788.872.612	189.309.039.132

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	456.000.000.000	456.000.000.000
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	400.000.000.000	400.000.000.000
	856.000.000.000	856.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết số dư BCC với các bên thứ ba như sau:

Bên góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần MGM Hanbit	400.000.000.000	Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 – MGM. Đến 1/12/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,5%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 15,5%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện sáu tháng một lần.
Công Ty Cổ Phần BCG Land Gateway	300.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1. Đến 23/6/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,53%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 11,52%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm.
	156.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2. Đến 23/06/2031	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,53%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 11,52%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm.
	856.000.000.000			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
(a) Ngân hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (i)	447.639.213.590	-	(459.095.559.090)	525.859.077.090	6.166.395.225	520.569.126.815
Chi phí đi vay	(2.124.799.500)	2.124.791.040	-	(2.124.791.040)	-	(2.124.799.500)
Vay từ bên liên quan (ii)	19.370.000.000	162.000.000.000	(167.201.189.901)	(4.336.000.000)	-	9.832.810.099
Vay từ các đối tượng khác (ii)	848.212.500.000	497.099.801.479	(573.617.575.479)	4.336.000.000	30.866.300.000	806.897.026.000
Nợ thuế tài chính	271.144.000	-	(271.144.000)	271.144.000	-	271.144.000
	1.363.368.058.090	661.224.592.519	(1.250.185.468.470)	524.005.430.050	37.032.695.225	1.335.445.307.414

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	4.056.513.076.038	690.000.000.000	-	(525.859.077.090)	70.373.238.725	4.291.027.237.673
Chi phí đi vay	(22.133.239.060)	-	-	2.124.791.040	-	(20.008.448.020)
Phát hành trái phiếu (iii)	500.000.000.000	-	(143.000.000.000)	-	-	357.000.000.000
Vay từ bên liên quan (ii)	500.000.000.000	-	(400.000.000.000)	-	-	100.000.000.000
Vay từ các đối tượng khác	-	20.500.970.868	-	-	-	20.500.970.868
Nợ thuế tài chính	542.288.000	-	-	(271.144.000)	-	271.144.000
	5.034.922.124.978	710.500.970.868	(543.000.000.000)	(524.005.430.050)	70.373.238.725	4.748.790.904.521

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Tại ngày 31.12.2024	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
	VND			%	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	2.423.511.436.696	Tài trợ chi phí đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1	Đến 25/05/2031 và 05/05/2036	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND + Biên độ tối thiểu 4%/năm	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ các dự án.
DBS Bank Ltd, Singapore	1.799.964.468.450	Tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Số dự tại 31.12.2024 là 70.445.950 USD, tương đương 1.799.964.468.450 Đồng.	Đến 30/6/2035	SOFR +2.9% (*)	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	550.374.528.848	Tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vĩnh Long	Đến 15/01/2036	9,75 -10,55	Tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện .
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.407.407.352	Tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà	Đến 26/12/2029	7,3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gò Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vĩnh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	10.338.523.142	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Đến 19/12/2027	13 -15,5	Toàn bộ hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà dự án VNM Quảng Ngãi 1, quyền đòi nợ với Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam - Trang trại Bò Sữa Vinamilk Quảng Ngãi, toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy tại Công ty Cổ phần Skylar và bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Hồ Nam.
Tổng cộng	4.811.596.364.488				
Trong đó:					
Đáo hạn trong vòng 1 năm	520.569.126.815				
Vay ngắn hạn dài hạn	4.291.027.237.673				

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

(*) Khoản vay với ngân hàng DBS Bank Ltd., Singapore được thế chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công Ty Cổ Phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bông Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bông Dương
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bông Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bông Dương Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bông Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bông Dương
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Hanwha - BCG Bông Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG – Bông Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Ông Phạm Minh Tuấn	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

Bên liên quan Ngắn hạn	Tại ngày 31.12.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Công Ty TNHH Tulip Solar	9.032.810.099	Xây dựng các dự án năng lượng điện áp mái	Đến 18/10/2025	8,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần BCG SP GreenSky	800.000.000	Thanh toán chi phí hoạt động	Đến 25/11/2025	8,5	Tín chấp
	9.832.810.099				
Dài hạn					
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	100.000.000.000	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, và thi công dự án nhà máy điện gió	Đến 19/11/2026	16	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31.12.2024	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	VND				
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	689.877.000.000	Đây là khoản vay bằng USD để bổ sung vốn lưu động. Số dư tại 31.12.2024 là 27.000.000 USD, tương đương với 689.877.000.000 Đồng	Đến 30/6/2025	9	(**)
Sembcorp Energy Vietnam Company Limited	20.500.970.868	Bổ sung vốn lưu động	Đến 12/11/2026	9	Tin chấp
Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	33.216.300.000	Bổ sung vốn lưu động. Số dư tại ngày 31.12.2024 là 1.300.000 USD tương đương với 33.126.300.000 Đồng.	Đến 31/12/2024	10,5	Tin chấp
Công Ty Cổ Phần Plus Investment	3.677.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 30/01/2025	12,05	Tin chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Orchid	16.306.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 05/06/2025	9	Tin chấp
Công Ty Cổ Phần E Power 1	3.070.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2024	0	Tin chấp
Ông Vũ Ngọc Tiến	58.169.726.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/05/2025	10	Tin chấp
Ông Phạm Quang Khải	1.041.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Violet hoặc cho các mục đích khác	Đến 27/03/2025	0	Tin chấp
Ông Phạm Quang Khải	1.540.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác	Đến 24/4/2025	0	Tin chấp
	827.397.996.868				

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

(**) Khoản vay với Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Công Ty Cổ Phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GaiA Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bể Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwah - BCG Bể Dương
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long –giai đoạn 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 3 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Phương Đông
Ông Nguyễn Hồ Nam	5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital
Ông Phạm Minh Tuấn	2.369 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital 22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Chi tiết về trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn như sau:

	31.12.2024			31.12.2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn
Dài hạn						
Loại phát hành theo mệnh giá (*)	357.000.000.000	13	5 năm	500.000.000.000	13	5 năm
	357.000.000.000			500.000.000.000		

(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2227001, phát hành từ ngày 09/12/2022 có Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu bằng Đồng Việt Nam, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, có kỳ hạn 60 tháng. Được đăng ký và được cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 12/09/2023. Được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên;
- Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2. nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật);
- 19.284.000 (Bằng chữ: Mười chín triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn) cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (Mã chứng khoán: BCG) thuộc sở hữu của (các) cá nhân/tổ chức khác;
- Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của Trái Phiếu

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tập đoàn.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	730.000.000	-	730.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bamboo Capital	348.300.000	47,71%	369.800.000	50,66%
Công Ty TNHH MTV NHN	11.500.000	1,58%	11.500.000	1,58%
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SBS	5.993.600	0,82%	6.000.000	0,82%
Các Cổ Đông Khác	364.206.400	49,89%	342.700.000	46,95%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	100,00%	730.000.000	100,00%

- (*) Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bamboo Capital thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty, theo đó giảm tỷ lệ nắm giữ xuống còn 47,71% tương đương với 348.300.000 cổ phần. Ngoài ra, Bà Huỳnh Thị Kim Tuyến và ông Nguyễn Hồ Nam đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 2,87% và 0,82%. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Capital đang nắm giữ 51,4% quyền biểu quyết tại Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450.000.000	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	280.000.000	2.800.000.000.000	2.800.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(d) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01.01.2023	4.500.000.000.000	248.194.181.618	2.428.884.263.133	7.177.078.444.751
Tăng vốn	2.800.000.000.000	-	-	2.800.000.000.000
Lợi nhuận/Lỗ trong kỳ	-	(35.911.486.594)	(116.808.939.470)	(152.720.426.064)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	(25.633.293.860)	(60.622.727.404)	(86.256.021.264)
Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 31.12.2023	7.300.000.000.000	186.649.401.164	2.249.452.596.259	9.736.101.997.423
Lợi nhuận trong kỳ	-	356.713.101.870	37.607.261.752	394.320.363.622
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(10.737.091.959)	(10.737.091.959)
Khác	-	(2.324.918.153)	-	(2.324.918.153)
Số dư tại 31.12.2024	7.300.000.000.000	541.037.584.881	2.276.322.766.052	10.117.360.350.933

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 133.423,86 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 110.690,38 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán điện, hàng hóa	1.239.078.929.464	1.084.075.180.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.881.523.000	41.572.137.877
	<u>1.277.960.452.464</u>	<u>1.125.647.318.634</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của bán điện, hàng hóa	622.572.758.076	549.820.710.095
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.719.449.964	40.778.056.087
	<u>649.292.208.040</u>	<u>590.598.766.182</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi phải thu theo BCC	637.886.483.881	717.336.171.144
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.479.738.664	19.098.568.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.665.242.000	6.860.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	115.176.401.019	778.829.434
	<u>784.207.865.564</u>	<u>744.073.568.740</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	587.196.139.990	967.422.134.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	114.526.492.271	99.735.147.130
Chi phí phải trả theo BCC	100.236.024.109	200.832.509.921
Dự phòng đầu tư tài chính	16.868.969.385	590.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.701.162.130	2.911.585.405
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	2.124.791.040	19.202.027.497
Chi phí tài chính khác	16.032.001.323	54.584.818.519
	852.685.580.248	1.345.278.223.299

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.802.784.907	27.716.157.855
Chi phí nhân viên quản lý	21.318.765.481	17.606.666.059
Phân bổ lợi thế thương mại	8.352.856.076	8.352.856.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	939.070.660	2.735.908.664
Chi phí khác	19.827.953.480	13.940.805.973
	73.241.430.604	70.352.394.627

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khấu hao, lợi thế thương mại phân bổ	526.003.955.727	496.312.234.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.257.642.295	83.737.494.290
Chi phí nhân công	44.895.198.337	37.323.555.133
Chi phí khác	25.376.842.285	43.597.596.308
	722.533.638.644	660.970.879.923

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
a) Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do thi công chậm tiến độ	2.827.389	22.563.013.699
Các khoản khác	44.004.616.449	26.553.661.714
	<u>44.007.443.838</u>	<u>49.116.675.413</u>
b) Chi phí khác		
	2024 VND	2023 VND
Các khoản bị phạt	5.483.569.021	6.657.334.948
Lỗi do thanh lý tài sản	203.388.864	-
Các khoản khác	11.561.236.666	3.247.387.384
	<u>17.248.194.551</u>	<u>9.904.722.332</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23. Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN. cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại công ty Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long:

Đối với nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Gaia: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bằng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Bằng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

	2024	2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	468.038.477.135	(47.654.652.558)
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	122.034.548.175	1.536.897.689
Tổng thu nhập chịu thuế	590.073.025.310	(46.117.754.870)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(63.342.921.293)	(52.039.844.087)
Tổng thu nhập tính thuế	526.730.104.017	(98.157.598.957)
+ Thu nhập tính thuế	526.730.104.017	(98.157.598.957)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.648.843.706	6.608.375.513
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	110.535.430.552	17.561.270.720
+ Khoản thuế miễn giảm	(34.886.586.846)	(10.952.895.207)

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(748.845.085)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.930.730.193	2.132.335.670
	<u>1.930.730.193</u>	<u>1.383.490.585</u>

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	356.713.101.870	(35.911.486.594)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	730.000.000	463.416.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>489</u>	<u>(77)</u>

30 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông và giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

	2024 VND	2023 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.369.600.772.347	2.043.232.826.242
	<u>1.369.600.772.347</u>	<u>2.043.232.826.242</u>
Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.787.984.278.569	2.207.449.843.498
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	5.201.189.901	-
	<u>1.793.185.468.470</u>	<u>2.207.449.843.498</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công Ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG Land	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	Cùng công ty mẹ
Công Ty TNHH Tulip Solar	Công ty con của Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần điện Gió BCG Khai Long 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	Cùng Người đại diện theo pháp luật (*)
Công Ty Cổ Phần E Power 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật (*)
Công Ty Taxi Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	Đầu tư khác (*)
Ông Nguyễn Văn Lục	Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty con (*)
Ông Vũ Ngọc Tiến	Cổ đông (*)

(*) Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đối tượng này không còn là bên liên quan của Công ty

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	20.671.752.000	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	7.918.371.000	8.800.535.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	4.645.400.000	4.834.780.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	2.550.000.000	2.550.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	2.550.000.000	2.550.000.000
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	546.000.000	490.000.000
	38.881.523.000	19.225.315.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	36.665.243.720	34.633.869.870
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm AAA	8.509.703.852	14.978.934.659
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	12.170.000.000	12.265.000.000
Công Ty TNHH Tulip Solar	992.036.722	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	300.000.000	300.000.000
Công Ty Taxi Việt Nam	136.395.277	117.519.389
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	213.259.953	192.271.465
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	13.519.217.338	-
	72.505.856.862	62.487.595.383
iii) Lãi BCC phải thu		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	274.734.951.103	418.691.264.655
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	12.843.410.528	200.946.082
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	8.983.661.918	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	181.150.685	1.102.000.001
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	17.901.861.765
	296.743.174.234	437.896.072.503



33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	162.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	-	800.000.000
Phạm Minh Tuấn	-	10.522.347.604
Nguyễn Mạnh Chiến	-	450.000.000
	162.000.000.000	11.772.347.604
v) Trả gốc vay		
Công Ty TNHH Tulip Solar	5.201.189.901	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	562.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	52.000.000.000
Phạm Minh Tuấn	-	10.522.347.604
Nguyễn Mạnh Chiến	-	450.000.000
Công ty TNHH Du Lịch sinh thái Cồn Bắp	-	20.000.000.000
	567.201.189.901	82.972.347.604
vi) Lãi đi vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	86.224.932.166	74.298.630.139
Công Ty TNHH Tulip Solar	806.229.473	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	68.186.298	38.936.984
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	4.355.171.232
Công ty TNHH Du Lịch sinh thái Cồn Bắp	-	30.684.932
	87.099.347.937	78.723.423.287

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vii) Cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	268.744.000.000	7.410.022.927
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	53.220.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	7.397.128.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	230.225.000.000	825.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	1.690.000.000	7.259.000.000
Công Ty TNHH Skylight Power	541.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	-	607.000.000
Công Ty Cổ Phần E Power 1	-	169.000.000
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	-	600.000.000
	561.817.128.000	16.870.022.927
viii) Thu hồi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	4.397.128.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	37.650.000.000	-
Công Ty TNHH Skylight Power	541.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	6.000.000	4.746.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	135.000.000	50.000.000
	42.729.128.000	4.796.000.000
ix) Lãi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	7.081.752.672	333.252.170
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	258.439.068	112.431.949
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	67.940.824	-
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	209.963.836	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	3.180.534.162	68.883.285
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	54.147.944	11.095.890
Công Ty TNHH Skylight Power	57.168.742	-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	-	28.218.082
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	3.149.998
Công Ty Cổ Phần E Power 1	-	1.725.535
	10.909.947.248	558.756.909

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
x) Chuyển tiền BCC cho		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	1.884.674.000.000	-
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	334.384.000.000	-
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	-
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	127.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	55.243.780.000	-
	<u>2.703.943.780.000</u>	<u>-</u>
xi) Nhận lại tiền BCC từ		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	720.321.600.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	200.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	166.301.000.000	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	10.000.000.000	-
	<u>1.096.622.600.000</u>	<u>-</u>
xii) Cổ tức được chia		
Công Ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	10.665.242.000	6.860.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
xii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	1.360.400.000	790.900.000
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó tổng giám đốc	1.381.172.381	1.058.710.000
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc	975.005.143	-
Bà Vũ Ngọc Vân Nicki	Phó tổng giám đốc	302.800.000	432.360.000
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	504.000.000	268.833.333
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	890.691.429	-
Ông Nguyễn Viết Cường	Phó ban kiểm soát	93.800.000	91.700.000
Ông Đặng Đình Quyết	Phó tổng giám đốc	327.700.000	-
Ông Phạm Lê Quang	Phó tổng giám đốc	303.445.714	-
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó tổng giám đốc	-	301.033.913
Bà Hoàng Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	-	108.500.000
		6.139.014.667	3.052.037.246

(b) Số dư với các bên liên quan

		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1		10.349.058.000	5.686.526.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2		5.763.000.000	3.009.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3		5.463.000.000	2.709.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa		7.605.152.000	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky Nguyễn Mạnh Chiến		1.402.893.000	766.923.000
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M		-	402.198.480
		589.680.000	529.200.000
		31.172.783.000	13.102.847.480
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi		20.171.356.008	53.734.324.321

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	275.969.022.927	-
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	53.220.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	3.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng	600.000.000	600.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	-	607.000.000
Công Ty Cổ Phần E Power 1	-	107.403.483.975
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	1.035.000.000
	<u>332.789.022.927</u>	<u>109.645.483.975</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.685.138.811.012	2.380.468.707.237
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	1.693.671.716.713	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	9.581.554.057	128.945.829.367
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	334.593.963.836	-
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	-
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	127.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	367.825.812	109.386.744
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	65.243.834	11.095.890
Công Ty TNHH Skylight Power	57.168.742	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	39.959.440.985	2.012.419.386
Ông Đặng Đình Quyết	61.141.612.674	-
Ông Phạm Lê Quang	800.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	-	1.094.970.218.082
Công Ty Cổ Phần E Power 1	-	7.520.837.090
Công Ty Cổ Phần BCG Land	-	2.204.000.002
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	806.375.746.967
	<u>4.255.019.337.665</u>	<u>4.422.618.240.765</u>
v) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	193.400.000.000	825.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	4.197.000.000	2.513.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	-	7.360.022.927
	<u>197.597.000.000</u>	<u>10.698.022.927</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
vi) Phải thu dài hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	11.381.000.000	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	-	10.000.000.000
	11.381.000.000	10.000.000.000
vii) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	140.760.995.974	333.331.978.689
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	25.824.702.120	14.074.175.632
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	2.298.200.000	5.888.067.374
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	-	463.424.658
Công Ty Cổ Phần BCG Land	27.000.000	54.000.000
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	2.627.000	-
Công Ty Taxi Việt Nam	3.720.500	631.000
Nguyễn Văn Lục	-	52.000.000.000
Nguyễn Mạnh Chiến	-	3.043.267.000
Vũ Ngọc Tiến	-	42.381.360
	168.917.245.594	408.897.925.713
viii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi	4.137.231.371	-
Công Ty TNHH Tulip Solar	1.079.426.701	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	107.123.282	260.443.833
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	28.823.356.167	31.406.917.811
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	-	15.362.534.246
	34.147.137.521	47.029.895.890
ix) Phải trả người bán dài hạn		
Nguyễn Văn Lục	-	105.627.982.231
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi	315.236.163.767	145.236.163.767
	315.236.163.767	250.864.145.998

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	11.537.191.565	5.038.941.339
Từ 1 đến 5 năm	9.601.140.000	11.787.808.898
Trên 5 năm	80.153.060.000	57.516.911.862
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u><u>101.291.391.565</u></u>	<u><u>74.343.662.099</u></u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u><u>4.649.271.883.098</u></u>	<u><u>4.383.803.977.892</u></u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh bán điện chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động mua bán điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

36 THÔNG TIN SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PWC (Việt Nam).



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

